

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 39

3-C
Y
U
H
N
A
M
C

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (gọi tắt là “Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500101812 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Điện thoại: (0254) 385 6445
Fax: (0254) 385 6444
Website: <http://www.vungtautourist.com.vn>
Email: info@vungtautourist.com

Vốn điều lệ: 186.445.000.000 đồng.
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 18.644.500 cổ phần.

Các đơn vị trực thuộc

Địa chỉ

Khu du lịch Biển Đông	Số 08 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Vũng Tàu - Sammy	Số 157 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Thùy Vân	Số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 101 Nguyễn Du, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 275 F Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Vũng Tàu	Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định tạm ngưng hoạt động của Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh trong năm 2018 và Chi nhánh Vũng Tàu trong năm 2019 do kinh doanh hiệu quả thấp, lỗ liên tiếp nhiều năm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ là: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ, đồ uống có cồn (rượu, bia), đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước khoáng, nước tinh khiết, cà phê, trà), thuốc lá điếu sản xuất trong nước, dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, phòng hát karaoke, massage, vũ trường, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu, dịch vụ du lịch lữ hành trong và ngoài nước, dịch vụ bãi tắm, bãi biển (đi du thuyền), đua thuyền, leo núi, cưỡi thuyền bay; Kinh doanh dịch vụ quảng cáo; Kinh doanh bãi tắm, bãi biển; Hoạt động thể thao dưới nước, ...

2. Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Tập đoàn trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Thái Hoàng Thân	Chủ tịch	18/04/2019	
Ông Nguyễn Hồng Ân	Thành viên/ Tổng Giám đốc	01/06/2018	28/08/2020
Bà Nguyễn Thị Bảo Ngọc	Thành viên/ Kế toán trưởng	20/10/2017	
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	20/10/2017	28/08/2020
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên	18/04/2019	

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Lý	Trưởng ban	20/10/2017
Bà Nguyễn Thị Thành	Thành viên	20/10/2017
Bà Vũ Ngọc Linh	Thành viên	20/10/2017

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hồng Ân	Tổng Giám đốc	01/06/2018	01/08/2020
Ông Lê Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc	08/03/2018	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Thái Hoàng Thân	Chủ tịch	03/09/2020	
Ông Nguyễn Hồng Ân	Tổng Giám đốc	01/06/2018	01/08/2020

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính và sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Từ tháng 01 năm 2020, sự lây lan của dịch bệnh Covid 19 đã, đang tác động đến nền kinh tế của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Đặc biệt, các hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, lữ hành và các khu du lịch giải trí đã phải chịu ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

Thực thi Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về “Quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch Covid 19; văn bản số 2975/UBND-VP ngày 27/03/2020 Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và văn bản số 1620/UBND-VP ngày 27/03/2020 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu áp dụng các biện pháp hạn chế tụ tập đông người trên địa bàn Thành phố Vũng Tàu kể từ 28/03/2020, Tập đoàn đã tạm đình chỉ các hoạt động nhà hàng, khách sạn, lữ hành và khu vui chơi giải trí từ ngày 28/03/2020 đến hết tháng 04/2020.

Tại ngày lập báo cáo này, tình hình dịch bệnh Covid 19 bùng phát lần thứ 2, tiếp tục ảnh hưởng có tác động tiêu cực đến mọi hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế và xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ. Ban Giám đốc Tập đoàn đã có những đánh giá mức độ ảnh hưởng do dịch bệnh Covid 19 tác động và chủ động xem xét lại các chiến lược kinh doanh để ứng phó với tình hình kinh doanh hiện tại.

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính và sau ngày kết thúc kỳ tài chính (tiếp theo)

Cho đến ngày lập báo cáo này, thành viên Ban điều hành có sự thay đổi sau:

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị đã thống nhất miễn nhiệm – chấm dứt Hợp đồng lao động đối với Ông Nguyễn Hồng Ân – Tổng Giám đốc Công ty mẹ kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.
- Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28 tháng 8 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị đối với ông Lê Văn Chiến và ông Nguyễn Hồng Ân kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2020.
- Ông Thái Hoàng Thân được bổ nhiệm là người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ từ ngày 03 tháng 9 năm 2020 theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng thành viên và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3500101812 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 03 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



THAI HOÀNG THÂN
Chủ tịch

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 08 tháng 9 năm 2020



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 08 tháng 9 năm 2020, từ trang 7 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

1. Như được nêu tại Thuyết minh 8.2 – Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và công ty con – Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong chưa ghi nhận các khoản tiền thuê đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư mà theo chúng tôi là cần được ghi nhận cho phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:
 - Theo Kết luận Thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/09/2018, Quyết định số 172/QĐ-TTr và Quyết định số 182/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty mẹ chưa ghi nhận chi phí thuê đất từ năm 2006 đến năm 2017 với số tiền là 91.099.278.151 VND và tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư với số tiền là 3.658.061.609 VND tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân. Bên cạnh đó, Công ty mẹ cũng chưa ghi nhận chi phí thuê đất theo các Thông báo tạm nộp của Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu cho năm tài chính 2018 là 12.069.442.486 VND, năm tài chính 2019 là 18.075.466.984 VND và 06 tháng đầu năm 2020 là 11.680.482.815 VND.
 - Theo Quyết định số 173/QĐ-TTr và Quyết định số 177/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, công ty con – Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong chưa ghi nhận chi phí thuê đất từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Khu du lịch Nghinh Phong – Khu vực bãi tắm Thùy Vân là 28.397.591.059 VND và tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật (đoạn Ngã 3 Đài liệt sỹ đến Tôm Càng Xanh) mà công ty con đang quản lý và sử dụng là 3.582.625.227 VND. Bên cạnh đó, công ty con cũng chưa ghi nhận chi phí thuê đất theo các Thông báo tạm nộp của Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu cho năm tài chính 2018 là 7.680.290.652 VND, năm tài chính 2019 là 11.302.351.944 VND và 06 tháng đầu năm 2020 là 7.315.581.347 VND.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận (tiếp theo)

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty mẹ và công ty con – Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong vẫn chưa được Cơ quan có thẩm quyền của Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ký kết các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng liên quan đến diện tích đất tại Khu vực bãi tắm Thùy Vân cũng như chưa nhận được các văn bản phản hồi có liên quan đến các kiến nghị của Công ty mẹ và công ty con từ các Cơ quan có thẩm quyền của Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo đó, chúng tôi không có cơ sở xác định giá trị tiền thuê đất đã bị ghi thiếu từ các năm tài chính 2006 cho đến 2019 và 06 tháng đầu năm 2020, cũng như các điều chỉnh hồi tố liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất các năm trước của Tập đoàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất chưa phản ánh các khoản tiền thuê đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng với số tiền là 194.861.172.274 VND. Nếu phản ánh đầy đủ các khoản này vào Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ tăng và giảm tương ứng.


2. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 do các công ty liên kết không cung cấp báo cáo tài chính.


Ngoài ra, chúng tôi không thu nhập được báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không có cơ sở đánh giá ảnh hưởng đến việc trích lập dự phòng cũng như các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

Từ chối đưa ra kết luận

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, do tầm quan trọng của các vấn đề được trình bày tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày.




BÙI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2020



NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2782-2019-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU DỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Ngày 30 tháng 6 năm 2020


	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.730.451.187	66.128.139.088
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.421.266.703	18.960.253.708
Tiền	111		10.171.266.703	9.710.253.708
Các khoản tương đương tiền	112		9.250.000.000	9.250.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.000.000.000	26.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2.1	2.452.372.777	2.452.372.777
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2.1	(2.452.372.777)	(2.452.372.777)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.2	35.000.000.000	26.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.937.265.708	16.277.951.169
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	19.884.180.159	19.094.886.270
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.438.097.225	1.383.060.163
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	5.375.313.232	5.322.099.521
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	6.632.030.577	10.100.846.700
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(19.392.355.485)	(19.622.941.485)
Hàng tồn kho	140	5.8	1.148.817.019	1.440.805.622
Hàng tồn kho	141		1.148.817.019	1.440.805.622
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.223.101.757	3.449.128.589
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	1.530.163.948	759.977.639
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.380.977.863	2.381.004.863
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	311.959.946	308.146.087
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153.936.643.252	164.470.912.794
Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	500.000.000	500.000.000
Tài sản cố định	220		86.920.229.348	91.698.254.252
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	86.920.229.348	91.698.254.252
Nguyên giá	222		194.419.466.563	194.297.166.563
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.499.237.215)	(102.598.912.311)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		581.801.000	581.801.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(581.801.000)	(581.801.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		60.544.649.675	64.674.588.232
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11.1	8.793.924.119	9.227.503.756
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11.2	60.525.241.654	63.852.176.741
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11.2	(8.774.516.098)	(8.405.092.265)
Tài sản dài hạn khác	260		5.971.764.229	7.598.070.310
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	5.971.764.229	7.598.070.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		227.667.094.439	230.599.051.882




CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU
 Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		55.602.490.357	50.570.135.675
Nợ ngắn hạn	310		39.581.720.094	34.549.365.412
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.971.274.962	2.040.379.161
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		231.140.031	343.252.808
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	23.603.209.369	18.570.646.065
Phải trả người lao động	314		23.849.153	263.099.153
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		231.180.291	414.884.404
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.454.547	38.181.819
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14.1	13.323.586.075	12.659.096.336
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		192.025.666	219.825.666
Nợ dài hạn	330		16.020.770.263	16.020.770.263
Phải trả dài hạn khác	337	5.14.2	1.968.427.650	1.968.427.650
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	14.052.342.613	14.052.342.613
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.064.604.082	180.028.916.207
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	172.064.604.082	180.028.916.207
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		186.445.000.000	186.445.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		11.238.309.719	11.238.309.719
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.991.163.298)	(27.089.109.346)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(27.089.109.346)	(29.882.260.711)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(7.902.053.952)	2.793.151.365
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.372.457.661	9.434.715.834
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		227.667.094.439	230.599.051.882


 NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
 Người lập biểu


 NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
 Kế toán trưởng


 THÁI HOÀNG THÂN
 Chủ tịch

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 08 tháng 9 năm 2020


CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

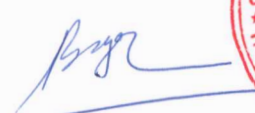
Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	33.726.431.534	66.826.620.471
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		33.726.431.534	66.826.620.471
Giá vốn hàng bán	11	6.2	20.729.459.207	32.054.423.191
Lợi nhuận gộp	20		12.996.972.327	34.772.197.280
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.764.873.791	1.868.620.466
Chi phí tài chính	22	6.4	369.423.833	670.209.520
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	12.306.073
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(433.579.637)	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	10.471.939.835	14.883.838.851
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	14.331.511.500	21.444.518.434
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(7.844.608.687)	(357.749.059)
Thu nhập khác	31	6.7	158.184.049	36.391.066
Chi phí khác	32	6.8	45.712.141	26.453.665
Lợi nhuận khác	40		112.471.908	9.937.401
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.732.136.779)	(347.811.658)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	67.485.837	880.552.510
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.799.622.616)	(1.228.364.168)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(7.902.053.952)	(1.625.688.538)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		102.431.336	397.324.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(424)	(87)


NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Kế toán trưởng


THÁI HOÀNG THÂN
Chủ tịch

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 08 tháng 9 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

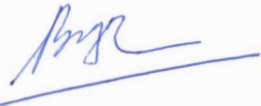
Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

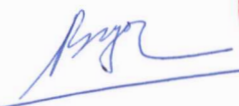
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(7.732.136.779)	(347.811.658)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.900.324.904	5.137.546.199
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	138.837.833	1.384.613.255
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.331.294.154)	(1.894.676.072)
Chi phí lãi vay	06	-	12.306.073
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	(7.024.268.196)	4.291.977.797
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(565.552.787)	429.638.207
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	291.988.603	(30.469.783)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	5.099.723.723	1.159.070.393
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	856.119.772	131.758.077
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(12.306.073)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(107.054.878)	(342.288.726)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(27.800.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.476.843.763)	5.627.379.892
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(122.300.000)	(89.727.273)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.053.213.711)	(2.106.438.422)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	8.000.000.000	4.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.657.000.000	1.444.440.895
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.621.059.978	2.712.067.311
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.102.546.267	5.960.342.511
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(435.645.300)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(164.689.509)	(352.025.648)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(164.689.509)	(787.670.948)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	50	461.012.995	10.800.051.455
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	60	18.960.253.708	20.137.279.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	19.421.266.703	30.937.330.890


NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Kế toán trưởng


THÁI HOÀNG THÂN
Chủ tịch

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 08 tháng 9 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Quyết định số 5078/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500101812 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ:	186.445.000.000 VND
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	18.644.500 cổ phần
Vốn thực góp tại ngày 31/12/2019:	186.445.000.000 VND
Mã chứng khoán	VTG

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Các công ty trong Tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ là:

- Bán buôn gạo;
- Mua bán cá và thủy sản, mua bán lương thực;
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; bán buôn dụng cụ y tế; bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và phế phẩm vệ sinh; bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự; bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; mua bán thiết bị - dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổ áp, máy phát, dây chì, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômat), máy nông ngư cơ, thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng;
- Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, bán buôn hóa chất dạng nguyên sinh (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); bán buôn cao su, bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn hợp nhất;
- Chở khách du lịch bằng xe xích lô;
- Đại lý vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy, ô tô; Đại lý khai thuế hải quan;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê xe ô tô;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ (trừ kinh doanh quầy bar, quán giải khát có khiêu vũ);
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước;
- Dịch vụ kinh doanh massage, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu;
- Dịch vụ phòng hát karaoke, kinh doanh vũ trường; Dịch vụ bãi tắm, bãi biển;
- Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước ngọt, nước khoáng, nước tinh khiết, cà phê, trà); Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Dịch vụ bãi biển (đi du thuyền);
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Hoạt động thể thao dưới nước, đua thuyền, leo núi, cưỡi thuyền bay;
- Dịch vụ giặt là;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Dịch vụ trang trí phong cảnh;
- Dịch vụ chống mối mọt;
- Dịch vụ sửa chữa – bảo dưỡng trang thiết bị gia dụng, điều hòa không khí;
- In lụa, in offset, in khắc gỗ, in ống đồng;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, mua bán giày dép, rèm, màn, ga trải giường, đồ thêu dệt;
- Mua bán xe ô tô (cũ và mới); Mua bán xe tải, rơ moóc, xe đặc chủng, xe địa hình, xe thể thao;
- Mua bán vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi, gạch ngói, xi măng;
- Mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Mua bán xăm lốp xe có động cơ, các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ (ắc quy);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu; Kinh doanh thiết bị chụp ảnh, tráng phim, tấm kính ảnh, máy quay camera cá nhân;
- Mua bán nông sản thô chưa chế biến (lông động vật, da chưa thuộc, tơ, len thô), nông sản sơ chế (trừ hạt điều, bông vải);
- Mua bán sắt thép xây dựng, tôn và thép lá, khung nhôm, khung đồng;
- Cho thuê áo cưới, phòng cưới, quay phim, chụp ảnh, nhạc cụ;
- Trang trí các buổi biểu diễn, tổ chức sự kiện và hội chợ;
- Cắt tóc, trang điểm;
- Dịch vụ các hoạt động nhiếp ảnh;
- Hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt;
- Dịch vụ quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản;
- Sản xuất các loại khăn lạnh, khăn giấy;
- Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và công trình hạ tầng trên đất để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và công trình hạ tầng trên đất để cho thuê, thuê quyền sử dụng đất có hạ tầng để cho thuê lại;
- Dịch vụ vệ sinh nhà ở, công sở, nhà hàng, khách sạn, biệt thự, hồ bơi, cống rãnh;
- Vận tải hành khách và khách du lịch bằng ô tô; và
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ áp dụng loại hình dịch vụ này cho: Chi nhánh Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu – Khu du lịch Biển Đông, địa chỉ: 08 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Khách sạn Vũng Tàu – Sammy, địa chỉ: 157 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 376 người (31/12/2019: 424 người).

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ trước.



1.7 Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 3 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tên Công ty	Địa chỉ	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
			%	%	
Công ty con					
Công ty cổ phần Du lịch Thùy Vân	Số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 49003000221 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30/06/2017	50,07	50,07	Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Ăn uống; Lữ hành nội địa và quốc tế; Kinh doanh bãi biển, đi du thuyền; Hoạt động giải trí ca nô, trượt nước, ca nô kéo dù; Mua bán đồ dùng cá nhân, đồ trang sức; Mua bán quần áo may sẵn, đồ thể thao; Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu hỏa cho khách du lịch.
Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong	Số 06 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 3502213663 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 19/09/2019	96,18	96,18	Hoạt động vui chơi , giải trí; Dịch vụ du lịch ngắn ngày; Nhà hàng ăn uống, phục vụ lưu động; Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí.
Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu ("VTTour")	29 Trần Hưng Đạo, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		100,00	100,00	Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và quốc tế.

Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định giải thể Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu trong năm 2016. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu được chuyển giao cho Công ty mẹ. Công ty TNHH Lữ hành Vũng Tàu đang tiến hành các thủ tục giải thể có liên quan.

Công ty liên kết

Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	Số 65 Huyền Trân Công Chúa, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 3500770108, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/09/2015	26,53	26,53	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Khách sạn, biệt thự, căn hộ du lịch.
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Số 207 Võ Thị Sáu, phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 3501454916 ngày 28/08/2009	35,00	35,00	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; Khách sạn, biệt thự có kinh doanh du lịch, căn hộ du lịch; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Khu du lịch Biển Đông	Số 08 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Vũng Tàu - Sammy	Số 157 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Khách sạn Thùy Vân	Số 115 Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Vũng Tàu	Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 101 Nguyễn Du, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 275 F Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
	Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định tạm ngưng hoạt động của Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh trong năm 2018 và Chi nhánh Vũng Tàu trong năm 2019 do kinh doanh hiệu quả thấp, lỗ liên tiếp nhiều năm.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của các công ty trong Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp mua lại công ty khác có giá mua cao hơn giá trị sổ sách. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Chi phí sửa chữa, đầu tư cải tạo

Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm: Chi phí bảo hiểm, internet được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ dần vào chi phí theo thời gian hiệu lực còn lại của các hợp đồng đã ký kết.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.15 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.16 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.460.222.191	1.642.340.433
Tiền mặt tồn quỹ - USD	2.257.345	4.362.120
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	8.703.513.905	8.058.277.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	5.273.262	5.273.262
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng - VND	9.250.000.000	9.250.000.000
	19.421.266.703	18.960.253.708

Chi tiết số dư tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ:

	30/06/2020	01/01/2020
Gốc ngoại tệ - USD	332,20	421,20
Tương đương - VND	7.530.607	9.635.382

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc	31/12/2019	Giá trị	Giá gốc	01/01/2019	Giá trị
	VND	Dự phòng	hợp lý	VND	Dự phòng	hợp lý
		VND	VND		VND	VND
Cổ phiếu						
Công ty cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	2.452.372.777	(2.452.372.777)	(*)	2.452.372.777	(2.452.372.777)	(*)
	2.452.372.777	(2.452.372.777)		2.452.372.777	(2.452.372.777)	

(*) Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý.

Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Số dư đầu kỳ	2.452.372.777	8.731.028.377
Trích lập/ (Hoàn nhập) trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.452.372.777	8.731.028.377

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 1 năm</i>		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu	5.500.000.000	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	11.500.000.000	10.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Vũng Tàu	8.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Vũng Tàu	10.000.000.000	-
	35.000.000.000	26.000.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	107.732.930	107.732.930
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật điện Thành Công	3.878.297.384	3.878.297.384
Công ty TNHH Hoàng Trung	2.466.577.510	2.466.577.510
Công ty TNHH Du lịch Kim Thiện An	3.130.054.105	1.251.364.203
Phải thu khách hàng khác	10.301.518.230	11.390.914.243
	19.884.180.159	19.094.886.270

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Các đối tượng khác</i>		
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tuấn	964.454.130	964.454.130
Công ty TNHH XD - DV - TM - DL Long Thái Hà	168.181.818	176.542.459
Công ty TNHH TMDV Chinh Phong	176.542.459	168.181.818
Các nhà cung cấp khác	128.918.818	73.881.756
	1.438.097.225	1.383.060.163

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Các đối tượng khác</i>		
Ông Nguyễn Vũ Hưng	2.705.862.311	2.679.075.305
Ông Đỗ Minh Đức	2.669.450.921	2.643.024.216
	5.375.313.232	5.322.099.521

Khoản tiền cho các cổ đông vay với lãi suất là 0% (không phần trăm), thời hạn hoàn trả tùy theo nhu cầu đầu tư của Tập đoàn khi nhận được Thông báo hoàn trả trước 30 (ba mươi) ngày.

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2020 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2020 Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm - ứng trước tiền góp vốn	10.425.000	-	10.425.000	-
Phải thu các đối tượng khác				
Tạm ứng cho nhân viên	2.183.924.685	(1.204.566.685)	2.001.171.685	(1.210.566.685)
Lãi dự thu	-	-	612.000.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	100.646.285	-	100.545.973	-
BHXX nộp thừa	50.378.006	-	28.565.022	-
Công ty cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu - Cổ túc	-	-	2.574.251.100	-
Công ty cổ phần TM Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	115.769.425	-	115.769.425	-
Phải thu khác	4.170.887.176	(2.901.661.531)	4.658.118.495	(2.901.661.531)
	6.632.030.577	(4.106.228.216)	10.100.846.700	(4.112.228.216)

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2020 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2020 Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
	500.000.000	-	500.000.000	-

5.7 Nợ xấu

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	14.087.311.862	14.311.897.862
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	4.106.228.216	4.112.228.216
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	1.198.815.407	1.198.815.407
	19.392.355.485	19.622.941.485

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	30/06/2020 Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Bên liên quan						
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	Trên 3 năm	107.732.930	(107.732.930)	Trên 3 năm	107.732.930	(107.732.930)
Các đối tượng khác						
Công ty TNHH TM DV KT Điện Thành Công	Trên 3 năm	3.878.297.384	(3.878.297.384)	Trên 3 năm	3.878.297.384	(3.878.297.384)
Công ty TNHH Hoàng Trung	Trên 3 năm	2.466.577.510	(2.466.577.510)	Trên 3 năm	2.466.577.510	(2.466.577.510)
Công ty TNHH Tiểu Hưng Long	Trên 3 năm	1.825.472.115	(1.825.472.115)	Trên 3 năm	1.825.472.115	(1.825.472.115)
Công ty TNHH Thiện Trân	Trên 3 năm	1.438.306.242	(1.438.306.242)	Trên 3 năm	1.438.306.242	(1.438.306.242)
Khách hàng khác		4.423.425.681	(4.370.925.681)		4.648.011.681	(4.595.511.681)
Phải thu khác		4.106.228.216	(4.106.228.216)		4.112.228.216	(4.112.228.216)
Trả trước cho người bán		1.198.815.407	(1.198.815.407)		1.198.815.407	(1.198.815.407)
		19.444.855.485	(19.392.355.485)		19.675.441.485	(19.622.941.485)

Nợ xấu (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Số dư đầu kỳ	19.622.941.485	18.112.042.594
Trích lập trong kỳ	741.000	747.019.300
Hoàn nhập trong kỳ	(231.327.000)	(20.309.492)
Số dư cuối kỳ	19.392.355.485	18.838.752.402

5.8 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	30/06/2020 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2020 Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	493.430.865	-	623.525.969	-
Công cụ, dụng cụ	95.558.673	-	141.587.743	-
Hàng hóa	559.827.481	-	675.691.910	-
	1.148.817.019	-	1.440.805.622	-

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	97.230.075	174.316.382
Chi phí khác	1.432.933.873	585.661.257
	1.530.163.948	759.977.639

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Giá trị lợi thế thương mại	1.999.505.565	2.278.506.339
Chi phí sửa chữa, đầu tư cải tạo	1.880.262.712	3.036.321.534
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.430.032.801	1.956.433.909
Chi phí trả trước dài hạn khác	661.963.151	326.808.528
	5.971.764.229	7.598.070.310

CÔNG TY CỔ PHẦN DU DỊCH TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Số 207 Võ Thị Sáu, Phường Thới Tam, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	170.820.256.690	11.666.135.461	7.184.587.545	887.447.713	3.738.739.154	194.297.166.563
Phân loại lại	-	798.809.933	(766.809.933)	(32.000.000)	-	-
Mua sắm trong năm	122.300.000	-	-	-	-	122.300.000
Tại ngày 30/06/2020	170.942.556.690	12.464.945.394	6.417.777.612	855.447.713	3.738.739.154	194.419.466.563
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	85.615.360.252	8.847.552.729	5.641.574.966	843.994.339	1.650.430.025	102.598.912.311
Phân loại lại	-	798.809.933	(766.809.933)	(32.000.000)	-	-
Khấu hao trong năm	4.141.595.189	380.690.432	230.757.175	5.345.454	141.936.654	4.900.324.904
Tại ngày 30/06/2020	89.756.955.441	10.027.053.094	5.105.522.208	817.339.793	1.792.366.679	107.499.237.215
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	85.204.896.438	2.818.582.732	1.543.012.579	43.453.374	2.088.309.129	91.698.254.252
Tại ngày 30/06/2020	81.185.601.249	2.437.892.300	1.312.255.404	38.107.920	1.946.372.475	86.920.229.348

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

Tại ngày 01/01/2020	8.913.154.397	4.766.894.007	2.317.354.655	833.993.167	1.057.371.308	17.888.767.534
Tại ngày 30/06/2020	10.002.533.932	5.661.158.486	3.951.260.190	801.993.167	1.057.371.308	21.474.317.083

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
5.11.1 Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	[a] 8.793.924.119	-	9.227.503.756	-
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	[b] -	-	-	-
	8.793.924.119	-	9.227.503.756	-
5.11.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	28.602.790.000	-	28.602.790.000	-
Công ty cổ phần Lạc Việt	13.000.000.000	(3.146.007.535)	13.000.000.000	(2.775.852.122)
Công ty cổ phần Thương mại Du lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	9.390.560.000	-	9.390.560.000	-
Công ty cổ phần Du lịch Sinh thái Long Hải	3.468.701.654	(706.841.760)	3.468.701.654	(717.345.203)
Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông	(**)	-	3.326.935.087	-
Công ty cổ phần Du lịch Minh Đạm	[c] 2.784.000.000	(2.784.000.000)	2.784.000.000	(2.784.000.000)
Công ty cổ phần Dịch vụ Thể thao Thi đấu Giải trí	1.169.190.000	(1.169.190.000)	1.169.190.000	(1.169.190.000)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Điện Thành Công	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
Công ty cổ phần San Hồ Xanh Côn Đảo	800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty cổ phần Du lịch An Hoa	500.000.000	(168.476.803)	500.000.000	(158.704.940)
Hợp tác xã Du lịch Biển Xanh	10.000.000	-	10.000.000	-
	60.525.241.654	(8.774.516.098)	63.852.176.741	(8.405.092.265)
	69.319.165.773	(8.774.516.098)	73.079.680.497	(8.405.092.265)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính trên do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông đã được chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh Long theo Nghị quyết số 01-2020/NQ-HĐQT ngày 09/01/2020 và hợp đồng mua bán tài sản đầu giá số 02/HĐMBTSDG-CPDL ngày 19/03/2020.

(TP) **CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ ĐÓNG CHỮ**

Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8.405.092.265	7.588.483.878
Trích lập trong kỳ	379.927.276	1.517.345.203
Hoàn nhập trong kỳ	(10.503.443)	(859.441.756)
Số dư cuối kỳ	8.774.516.098	8.246.387.325

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- [a] Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500770108 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 9 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- [b] Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501454916 ngày 28 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 6023/UBND-VP ngày 02/08/2016 về việc chấm dứt hiệu lực chủ trương cho Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm đầu tư Dự án Khu du lịch vui chơi, giải trí và thể thao quốc phòng tại Thị trấn Phước Hải, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- [c] Công ty cổ phần Du lịch Minh Đạm hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500613923 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành Quyết định số 1114/UBND-VP ngày 02/06/2014 về việc thu hồi 152.619,5m² đất cho Công ty cổ phần Du lịch Minh Đạm thuê để thực hiện Dự án Khu du lịch vui chơi, giải trí và thể thao quốc phòng tại Thị trấn Phước Hải, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Tập đoàn có các cam kết góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày 30/06/2020:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư	Vốn cam kết	Tình hình góp vốn của Tập đoàn	
			Vốn đã góp đến 30/06/2020	Vốn chưa góp đến 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Công ty liên kết				
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông	49.000.000.000	13.000.000.000	9.360.832.918	3.639.167.082
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	20.000.000.000	7.000.000.000	1.190.000.000	5.810.000.000
Đầu tư góp vốn khác				
Công ty cổ phần Thương mại Du Lịch Vũng Tàu - Sài Gòn	120.000.000.000	12.000.000.000	9.390.560.000	2.609.440.000
Công ty cổ phần Du lịch Sinh Thái Long Hải	60.000.000.000	3.500.000.000	3.468.701.654	31.298.346
Công ty cổ phần Du lịch Minh Đạm	100.000.000.000	10.000.000.000	2.784.000.000	7.216.000.000

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng khác				
Cửa hàng Thanh Dương	160.069.000	160.069.000	153.688.800	153.688.800
Các khách hàng khác	1.811.205.962	1.811.205.962	1.886.690.361	1.886.690.361
	1.971.274.962	1.971.274.962	2.040.379.161	2.040.379.161

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	-	537.482.872	2.710.167.133	(1.904.007.858)	-	1.343.642.147
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.214.311	-	-	-	3.214.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	308.146.087	408.739.397	67.485.837	(107.054.878)	308.146.087	369.170.356
Thuế thu nhập cá nhân	-	30.467.665	105.547.670	(130.275.657)	3.813.859	9.553.537
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (ii)	-	17.587.233.216	6.225.481.050	(2.153.325.858)	-	21.659.388.408
Các loại thuế khác	-	3.508.604	280.209.319	(65.477.313)	-	218.240.610
	308.146.087	18.570.646.065	9.388.891.009	(4.360.141.564)	311.959.946	23.603.209.369

(i) Trong đó:

Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong
Công ty cổ phần Du lịch Thùy Vân

-
-
67.485.837
67.485.837

(ii) Xem thêm tại thuyết minh số 8.2

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của các công ty trong Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế. Do đó, số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác		30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác			
<i>Bên liên quan</i>			
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông - Tiền thuê đất		21.642.100	21.642.100
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm - Thuế GTGT		15.195.727	15.195.727
<i>Các đối tượng khác</i>			
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN		842.924.736	30.497.571
Cổ tức phải trả (năm 2011)		10.332.391.800	10.332.391.800
Cục thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		-	138.184.049
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		903.683.000	903.683.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.207.748.712	1.217.502.089
		13.323.586.075	12.659.096.336
5.14.2 Phải trả dài hạn khác			
<i>Bên liên quan</i>			
Sở Tài Chính Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Tạm ứng vốn kinh doanh		249.800	249.800
<i>Các đối tượng khác</i>			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.968.177.850	1.968.177.850
		1.968.427.650	1.968.427.650
5.15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
	Giá trị	30/06/2020	01/01/2020
		Số có khả	Số có khả
		năng trả nợ	năng trả nợ
	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	14.052.342.613	14.052.342.613	14.052.342.613
	14.052.342.613	14.052.342.613	14.052.342.613
<i>Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu</i>			
Khoản vay phát sinh trước cổ phần hóa và hiện đã được khoanh nợ.			
<i>Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ:</i>			
	01/01/2020	Vay trong kỳ	Thanh toán
	VND	VND	VND
Vay dài hạn			30/06/2020
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	14.052.342.613	-	14.052.342.613
	14.052.342.613	-	14.052.342.613

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ đầu tư	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	186.445.000.000	11.238.309.719	(29.882.260.711)	9.401.212.349	177.202.261.357
Lỗi 06 tháng đầu năm 2019	-	-	(1.625.688.538)	397.324.370	(1.228.364.168)
Chia cổ tức	-	-	-	(352.025.648)	(352.025.648)
Tại ngày 30/06/2019	186.445.000.000	11.238.309.719	(31.507.949.249)	9.446.511.071	175.621.871.541
Lãi 06 tháng cuối năm 2019	-	-	4.418.839.903	278.178.375	4.697.018.278
Chia cổ tức	-	-	-	(289.973.612)	(289.973.612)
Tại ngày 31/12/2019	186.445.000.000	11.238.309.719	(27.089.109.346)	9.434.715.834	180.028.916.207
Tại ngày 01/01/2020	186.445.000.000	11.238.309.719	(27.089.109.346)	9.434.715.834	180.028.916.207
Lỗi 06 tháng đầu năm 2020	-	-	(7.902.053.952)	102.431.336	(7.799.622.616)
Chia cổ tức	-	-	-	(164.689.509)	(164.689.509)
Tại ngày 30/06/2020	186.445.000.000	11.238.309.719	(34.991.163.298)	9.372.457.661	172.064.604.082

5.16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500101812 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp:

	30/06/2020			01/01/2020		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	10.978.400	109.784.000.000	58,88	10.978.400	109.784.000.000	58,88
Các cổ đồng khác	7.666.100	76.661.000.000	41,12	7.666.100	76.661.000.000	41,12
	18.644.500	186.445.000.000	100,00	18.644.500	186.445.000.000	100,00

5.16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	186.445.000.000	186.445.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	186.445.000.000	186.445.000.000

5.16.4 Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.644.500	18.644.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.644.500	18.644.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.644.500	18.644.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.644.500	18.644.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.644.500	18.644.500
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	332,20	421,20

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ		
6.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, khách sạn, vui chơi, giải trí...	32.398.517.446
	Doanh thu dịch vụ lữ hành	1.327.914.088
	Cộng	33.726.431.534
		66.826.620.471
6.2	Giá vốn hàng bán	
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
	Giá vốn dịch vụ nhà hàng, khách sạn, vui chơi, giải trí...	19.434.814.397
	Giá vốn dịch vụ lữ hành	1.294.644.810
		20.729.459.207
		32.054.423.191
6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
	Lãi tiền gửi	434.708.566
	Chuyển quyền mua cổ phiếu Công ty cổ phần Du lịch Sài Gòn - Bình Châu	-
	Lãi chuyển nhượng cổ phiếu Công ty TNHH Du lịch Nam Biển Đông	1.444.440.895
		4.330.064.913
	Lãi chênh lệch tỷ giá	100.312
		335.460
		4.764.873.791
		1.868.620.466
6.4	Chi phí tài chính	
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
	Chi phí lãi vay	-
	Chi phí dự phòng	369.423.833
		12.306.073
		657.903.447
		369.423.833
		670.209.520
6.5	Chi phí bán hàng	
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
	Chi phí nhân viên	5.375.811.955
	Chi phí khấu hao	1.109.435.367
	Chi phí khác	3.986.692.513
		10.471.939.835
		14.883.838.851
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
	Chi phí nhân viên	8.279.669.060
	Chi phí tiền thuê đất	2.216.228.294
	Chi phí khác	3.835.614.146
		14.331.511.500
		21.444.518.434

6.7 Thu nhập khác	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu cho thuê	138.184.049	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	20.000.000	-
Thu nhập khác	-	36.391.066
	158.184.049	36.391.066
6.8 Chi phí khác	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Phạt thuế, vi phạm hành chính	38.386.591	16.384.727
Chi phí khác	7.325.550	10.068.938
	45.712.141	26.453.665
6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	287.361.257
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong	-	426.912.383
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty cổ phần Du lịch Thủy Vân	67.485.837	166.278.870
	67.485.837	880.552.510
6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(7.902.053.952)	(1.625.688.538)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.902.053.952)	(1.625.688.538)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.644.500	18.644.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(424)	(87)
Thông tin khác		
Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.		
6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	6.257.869.543	15.415.630.472
Chi phí nhân viên	18.158.800.790	24.838.518.657
Chi phí khấu hao	4.900.324.904	5.137.546.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.149.074.007	13.452.442.539
Chi phí khác	6.066.841.298	9.538.642.609
	45.532.910.542	68.382.780.476

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về lãi suất

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

7.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.



7.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản nợ gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Phải trả người bán	1.971.274.962	-	-	1.971.274.962
Các khoản vay	-	-	14.052.342.613	14.052.342.613
Phải trả khác, chi phí phải trả	12.711.841.630	1.968.427.650	-	14.680.269.280
	14.683.116.592	1.968.427.650	14.052.342.613	30.703.886.855
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán	2.040.379.161	-	-	2.040.379.161
Các khoản vay	-	-	14.052.342.613	14.052.342.613
Phải trả khác, chi phí phải trả	12.905.299.120	32.000.000	1.936.427.650	14.873.726.770
	14.945.678.281	32.000.000	15.988.770.263	30.966.448.544

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	30/06/2020 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND	30/06/2020 VND	Giá trị hợp lý 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	5.796.868.297	4.782.988.408	5.796.868.297	4.782.988.408
Phải thu về cho vay ngắn hạn	5.375.313.232	5.322.099.521	5.375.313.232	5.322.099.521
Phải thu khác	4.897.727.886	5.996.858.893	4.897.727.886	5.996.858.893
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	35.000.000.000	26.000.000.000	35.000.000.000	26.000.000.000
Đầu tư góp vốn đơn vị khác	51.750.725.556	55.447.084.476	51.750.725.556	55.447.084.476
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.421.266.703	18.960.253.708	19.421.266.703	18.960.253.708
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
	122.241.901.674	116.509.285.006	122.241.901.674	116.509.285.006
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	1.971.274.962	2.040.379.161	1.971.274.962	2.040.379.161
Các khoản vay	14.052.342.613	14.052.342.613	14.052.342.613	14.052.342.613
Phải trả khác	14.680.269.280	14.873.726.770	14.680.269.280	14.873.726.770
	30.703.886.855	30.966.448.544	30.703.886.855	30.966.448.544

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc	341.540.000	283.800.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	190.467.000	297.021.212
	532.007.000	580.821.212

Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Tập đoàn không có giao dịch phát sinh với các bên liên quan khác.

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty cổ phần Đầu tư Khách sạn Biển Đông Tiền thuê đất	(21.642.100)	(21.642.100)
Công ty cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm		
Phải thu thương mại	107.732.930	107.732.930
Phải thu khác	10.425.000	10.425.000
Phải trả khác	(15.195.727)	(15.195.727)

8.2 Tiền thuê đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng

Diện tích đất mà Công ty mẹ và công ty con - Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong đang quản lý sử dụng tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân bao gồm:

	Công ty mẹ m ²	Công ty con m ²	Cộng m ²
Diện tích tính tiền thuê đất	54.171,10	32.835,90	87.007,00
Trong đó: diện tích công cộng	46.290,90	11.586,30	57.877,20
Diện tích đất đang sử dụng	7.880,20	21.249,60	29.129,80

Tiền thuê cơ sở hạ tầng gồm:

Khoản truy thu tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đã đầu tư, Công ty mẹ đang quản lý và sử dụng nhưng không nộp tiền thuê hạ tầng từ lúc sử dụng cho đến nay.

Khoản truy thu tiền thuê cơ sở hạ tầng tại đoạn Ngã 3 Đài Liệt sỹ đến Tôm Càng Xanh do ngân sách Tỉnh đã đầu tư, công ty con đang quản lý và sử dụng nhưng không nộp tiền thuê hạ tầng từ lúc sử dụng cho đến nay.

Tiền thuê đất phải nộp

Từ năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Theo các Quyết định và Kết luận của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty mẹ và công ty con - Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong phải ghi nhận chi phí và nộp tiền thuê đất, thuê hạ tầng tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu, cụ thể:

	Từ năm 2006 đến năm 2017 VND	Đã ghi nhận vào BCTC các năm VND	Số chưa ghi nhận vào BCTC VND
Theo Kết luận Thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/09/2018, Quyết định số 172/QĐ-TTr và Quyết định số 182/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu			
Tiền thuê đất	107.498.702.141	16.399.423.990	91.099.278.151
Tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư	3.658.061.609	-	3.658.061.609
Kết luận Thanh tra số 261/KL-TTr ngày 17/09/2018 và Quyết định số 173/QĐ-TTr và Quyết định số 177/QĐ-TTr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu			
Tiền thuê đất	33.055.916.899	4.658.325.840	28.397.591.059
Tiền thuê cơ sở hạ tầng do Ngân sách Tỉnh đầu tư	3.582.625.227	-	3.582.625.227
Cộng [a]	147.795.305.876	21.057.749.830	126.737.556.046

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2020

Theo các Thông báo tạm nộp tiền thuê đất của Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu, tiền thuê đất tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu cho năm tài chính 2018, 2019 và kỳ 01 năm 2020 như sau:

	Thông báo tạm nộp tiền thuê đất của Chi cục thuế Thành phố Vũng Tàu VND	Đã ghi nhận vào BCTC các năm VND	Số chưa ghi nhận vào BCTC VND
Công ty cổ phần Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			
Tiền thuê đất năm 2018	3305/160/TB-CCT ngày 27/04/2018; 8927/160/TB-CCT ngày 26/09/2018	15.015.061.246	12.069.442.486
Tiền thuê đất năm 2019	3590/160/TB-CCT ngày 22/04/2019; 10142/160/TB-CCT ngày 20/09/2019	21.021.085.744	18.075.466.984
Tiền thuê đất kỳ 1 năm 2020	1926/152/TB-CCT ngày 24/04/2020	13.153.292.195	11.680.482.815
Công ty cổ phần Du lịch Nghinh Phong			
Tiền thuê đất năm 2018	3305/144/TB-CCT ngày 27/04/2018; 8927/144/TB-CCT ngày 26/09/2018	9.053.108.532	7.680.290.652
Tiền thuê đất năm 2019	3590/144/TB-CCT ngày 22/4/2019; 10142/144/TB-CCT ngày 20/09/2019	12.674.351.944	11.302.351.944
Tiền thuê đất kỳ 1 năm 2020	1926/137/TB-CCT ngày 24/04/2020	7.930.581.347	7.315.581.347
	Cộng [b]	78.847.481.008	68.123.616.228
	Tổng cộng [a] + [b]	226.642.786.884	194.861.172.274

Các kiến nghị

Cho đến thời điểm hiện tại, Công ty mẹ và công ty con vẫn chưa được Cơ quan chức năng có thẩm quyền của Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký Hợp đồng cho thuê hạ tầng và Hợp đồng cho thuê đất đối với toàn bộ diện tích đất tại Khu bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu.

Theo Thông báo ngày 02/05/2013, kết luận của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại cuộc họp hỗ trợ các dự án ngoài khu công nghiệp ngày 03/04/2013 có nêu: "Đồng ý việc tính tiền thuê đất trong giá thuê hạ tầng đối với phần diện tích đất phục vụ kinh doanh. Phần diện tích không phục vụ kinh doanh không tính tiền thuê đất trong giá thuê hạ tầng". Theo đó, Công ty mẹ, công ty con và các doanh nghiệp khác trên địa bàn có sử dụng đất tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân đang tiếp tục kiến nghị Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về đơn giá và cách tính tiền thuê đất cho từng khu vực này.

Công ty mẹ đã gửi Công văn kiến nghị số 95/CV-CPDL ngày 05/11/2018 và công ty con đã gửi Công văn kiến nghị số 12/CV-CPDL ngày 05/11/2018 đến Thanh tra Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xin được xem xét lại việc truy thu tiền thuê đất, tiền thuê cơ sở hạ tầng và xem xét để Công ty được ký kết Hợp đồng thuê đất tại Khu bãi tắm Thùy Vân để có điều kiện thực hiện các quyền và nghĩa vụ được quy định trong Luật đất đai, được tính tiền thuê đất trên phần diện tích sử dụng cho mục đích kinh doanh và tính toán lại tiền thuê đất với mức thu hợp lý để doanh nghiệp có thể thực hiện được.

Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, Công ty mẹ và công ty con vẫn chưa nhận được phản hồi từ các Cơ quan chức năng có liên quan.

8.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động của Tập đoàn bao gồm:

Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ đi kèm: bao gồm khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống, giải khát, kinh doanh khu du lịch, vui chơi, giải trí; và
Đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch.

Chi tiết kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng VND	Kinh doanh lữ hành VND	Cộng VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.398.517.446	1.327.914.088	33.726.431.534
Doanh thu hoạt động tài chính	4.327.919.833	3.374.321	4.331.294.154
Thu nhập khác	158.184.049	-	158.184.049
	36.884.621.328	1.331.288.409	38.215.909.737
Giá vốn hàng bán	19.434.814.397	1.294.644.810	20.729.459.207
Chi phí tài chính	369.423.833	-	369.423.833
Chi phí bán hàng	10.471.939.835	-	10.471.939.835
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.128.037.846	203.473.654	14.331.511.500
Chi phí khác	43.893.959	1.818.182	45.712.141
	44.448.109.870	1.499.936.646	45.948.046.516
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.563.488.542)	(168.648.237)	(7.732.136.779)

8.4 Số liệu so sánh

Số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được trình bày lại cho phù hợp doanh thu, giá vốn. Ảnh hưởng của việc trình bày lại báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Mã số	Số liệu trước khi điều chỉnh từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau khi điều chỉnh từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Ghi chú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
Giá vốn hàng bán	11	31.374.937.487	679.485.704	32.054.423.191	(i)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.124.004.138	(679.485.704)	21.444.518.434	(i)

(i) Trình bày lại chi phí thuê đất tại Khu vực Bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu




8.5 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ tài chính và sau ngày kết thúc kỳ tài chính


Từ tháng 01 năm 2020, sự lây lan của dịch bệnh Covid 19 đã, đang tác động đến nền kinh tế của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Đặc biệt, các hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, lữ hành và các khu du lịch giải trí đã phải chịu ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

Thực thi Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về "Quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch Covid 19; văn bản số 2975/UBND-VP ngày 27/03/2020 Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và văn bản số 1620/UBND-VP ngày 27/03/2020 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu áp dụng các biện pháp hạn chế tụ tập đông người trên địa bàn Thành phố Vũng Tàu kể từ 28/03/2020, Tập đoàn đã tạm đình chỉ các hoạt động nhà hàng, khách sạn, lữ hành và khu vui chơi giải trí từ ngày 28/03/2020 đến hết tháng 04/2020.

Cho đến ngày lập báo cáo này, thành viên Ban điều hành có sự thay đổi sau:

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị đã thống nhất miễn nhiệm – chấm dứt Hợp đồng lao động đối với Ông Nguyễn Hồng Ân – Tổng Giám đốc Công ty mẹ kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.
- Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 28 tháng 8 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị đối với ông Lê Văn Chiến và ông Nguyễn Hồng Ân kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2020.
- Ông Thái Hoàng Thân được bổ nhiệm là người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ từ ngày 03 tháng 9 năm 2020 theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng thành viên và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3500101812 đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 03 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.


NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC
Kế toán trưởng



THÁI HOÀNG THÂN
Chủ tịch
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 08 tháng 9 năm 2020